

**DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC HẠN CHẾ SỬ DỤNG
GIAI ĐOẠN 2025-2027**

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
1. Thuốc có giá cao từ 6.000 đồng/dvt trở lên, dùng cho bệnh nhân ngoại trú:(ngoại trừ thuốc tiêm Insulin): Quy định một đợt điều trị tối đa từ 7-10 ngày. Điều trị trên 10 ngày: phải được sự chấp thuận của Ban Giám Đốc Bệnh Viện (ký duyệt trực tiếp trên đơn thuốc)							
1	TY51005	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)-5mg+10mg	Lisonorm	Viên	6.100		
2	TY51004	Amiodarone hydrochloride-200mg	Cordarone	Viên	6.750		
3	TY53001	Aceclofenac-200mg	Clanzacr	Viên	6.900		
4	TY54031	Amlodipin + telmisartan-5mg + 40mg	Mibetel AM 40/5	Viên	6.972		
5	TY53010	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)-200mg	Ceforipin 200	Viên	7.000		
6	TY51006	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg-5mg + 80 mg	Vcard-Am 80 + 5	Viên	8.800	Wamlox 5mg/8mg	
7	TY51040	Tamsulosin hydrochloride-0,4 mg	FLOEZY	Viên	12.000		
8	TY51001	Alfuzosin hydroclorid-10mg	Xatral XL 10mg	Viên	15.291		
9	TY54018		Alanboss XL 10	Viên	6.867		

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
10	TY51013	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulphate) + Acetylsalicylic acid-75mg + 100mg	Clopidogrel/Aspirin Teva 75mg/100mg	Viên	16.890		
11	TY54178	Ivermectin-6mg	Ebarsun	Viên	19.268		
12	TĐP01.039	Cefixim-200mg		Viên	16.800	Cefimed 200mg	
2.Thuốc thực hiện theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế							
1	TY54111	Diacerein-50mg	Cytan	Viên	510		<i>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.</i>
2	TY54159	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)-500mg	Glucosamin	Viên	205		<i>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.</i>
3	TY54160	Glucosamin sulfat-1000mg	Mongor		4.000		
4	TY54022	Alphachymotrypsin-21 microkatal	Katrypsin	Viên	100	Alphachymotrypsin	<i>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.</i>
5	TY52031	Tenofovir disoproxil fumarat-300mg	SaVi Tenofovir 300	Viên	1.590	TEFOSTAD T300 AGIFOVIR	<i>Đối với điều trị HIV/AIDS Thuốc được cấp phát trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. * Đơn vị xin đưa vào đầu thầu cơ sở, chỉ định điều trị theo hướng dẫn của nhà sản xuất (viêm gan siêu vi ...)</i>

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
6	TY54143	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid)-10mg	Flunarizin 10mg	Viên	399		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
7	TY54144	Flunarizine (dưới dạng Flunarizine dihydrochloride)-5mg	Flunarizine	Viên	165		
8	TY51019	Human Albumin-10g/50ml	Human Albumin 20% Behring, low salt	Lọ	750.000		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển ; thanh toán 70%.
9	TY53032	Trimetazidine hydrochloride-35mg	Vaspycar MR	Viên	345	VasHasan MR	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các phương pháp điều trị khác.
10	TY54322						
11	TY54043	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)-10mg	Atorvastatin 10	Viên	84		Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
12	TY53007	Atorvastatin-20mg	Atorhasan 20	Viên	396	LIPOTATIN 20MG ROTACOR 20MG	
13	TY54042		Atorvastatin 20		84		
14	TY54138	Fenofibrat-160mg	Lipagim 160	Viên	590		Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
15	TY52014	Fenofibrat-200mg	SaViFibrat 200M	Viên	2.200		
16	TY54139		TV.Fenofibrat		382		

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
17	TY54146	Furosemid-20mg/2ml	Vinzix	Ống	607		Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
18	TY52017	Lansoprazol (dưới dạng Lansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)-30mg	Savi Lansoprazole 30	Viên	1.395		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
19	TY54187		Lansoprazol		279		
20	TY54257	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)-20mg	Kagasdine	Viên	128		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
21	TY54132	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)-40mg	Vinxium	Lọ	7.390	Esovex-40 Solezol	
22	TY54133	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium pellets (dưới dạng esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%-40mg	Esomeprazol 40mg	Viên	399		
23	TY53026	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)-40mg	SaVi Pantoprazole 40	Viên	749	DOGASTROL 40MG PANTIUM 40	
24	TY54259		Pantoprazol		295		
25	TY54283	Rabeprazol natri-20mg	Rabeprazol 20mg	Viên	379		
26	TY51015	Dexamethason natri phosphat-4mg/ml	Depaxan	Ống	24.000		Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp trong dịch kính, tiêm nội nhãn.

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
27	TY51010	Cao lá Ginkgo biloba (tương đương Ginkgo flavoglycosi 14,4mg)-60mg	Ginkgo 3000	Viên	5.930		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
28	TY54208	Mecobalamin-500µg/1ml	Vincoban 500mcg/1ml	Ống	11.040		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
29	TY54207	Mecobalamin-500µg (mcg)	Mecobalamin	Viên	272		
30	TY54275	Piracetam-1g/5ml	Vinphacetam	Ống	1.858		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
31	TY54163	Glucose khan; Kali clorid; Kẽm gluconat (tương đương kẽm 5mg); Natri citrat dihydrat; Natri clorid-2700mg; 300mg; 35mg; 580mg; 520mg	Oremute 5	Gói	2.700		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + Glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
32	TY51022	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate- (0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Aminoplasma B.Braun 5% E	Chai	72.420		<i>* Hội chẩn khi sử dụng</i>
33	TY52023	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,05g; L-Aspartic Acid 0,1g; L-Glutamic Acid 0,1g; L-Serine 0,3g; L-Methionine 0,39g; L-Histidine 0,5g; L-Proline 0,5g; L-Threonine 0,57g; L-Phenylalanine 0,7g; L-Isoleucine 0,8g; L-Valine 0,8g; L-Alanine 0,8g; L-Arginine 1,05g; L-Leucine 1,4g; Glycine 0,59g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 1,48 (1,05)g; L-Tryptophan 0,2g; L-Cysteine 0,1g- 5%/500ml	Amiparen 5%	Túi	106.995		<i>* Hội chẩn khi sử dụng</i>

Stt	Mã nhóm Thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2024 (còn tồn kho)	Ghi chú
34	TY51014	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế-(15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	SMOFlipid 20%	Chai	170.000		<i>Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tẻ.</i>
35	TY44195	Morphin hydroclorid-10mg/ml		Ống		Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	<i>Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu</i>
36	TĐP04.113	Methyl prednisolon-40mg		Chai/Lọ/Ống		Methyl prednisolon 40mg	<i>Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phân vệ</i>
37	TY41017	Insulin Human-1000IU/10ml		Lọ		Actrapid	<i>Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.</i>
38	TY41016	Insulin glargine-300U/3ml		Bút tiêm		Basaglar	
39	TY41018	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)-(700IU + 300IU)/10ml		Lọ		Mixtard 30	
40	TY44247	Ringer lactat-500ml		Chai/Túi		Ringer lactate	<i>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.</i>

TRƯỞNG KHOA DƯỢC-VT-TBYT

Lê Công Trầm

Cần Thơ, ngày 26 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phan Ngọc Tuyên